

Số: **169**/BC-UBND

Hà Nội, ngày **21** tháng **6** năm 2017

BÁO CÁO

**Về phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án
Tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Thực hiện ý kiến của Thường trực HĐND Thành phố về việc chuẩn bị báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp tháng 7/2017 về phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án Tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội, UBND Thành phố xin báo cáo về phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án như sau:

1. Về phương án sử dụng vốn vay ODA của dự án:

- Tổng nguồn vốn vay ODA của dự án theo phương án do Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội lập là: 957,256 triệu Euro (*gồm giá trị vay bằng đồng Euro là 655 triệu Euro, giá trị vay bằng đồng USD là 402 triệu USD tương đương 302,256 triệu Euro*), quy đổi tương đương tiền Việt Nam là 24.589.185 triệu đồng, trong đó:

- Vốn cấp phát: 469,524 triệu Euro (*gồm giá trị vay bằng đồng Euro là 249,223 triệu Euro, giá trị vay bằng đồng USD là 293 triệu USD tương đương 220,291 triệu Euro*), quy đổi tương đương tiền Việt Nam là 12.523.060 triệu đồng.

- Vốn vay lại: 487,732 triệu Euro (*gồm giá trị vay bằng đồng Euro là 405,777 triệu Euro, giá trị vay bằng đồng USD là 109 triệu USD tương đương 81,965 triệu Euro*), quy đổi tương đương tiền Việt Nam là 12.066.125 triệu đồng.

Giá trị nguồn vốn vay ODA đảm bảo nằm trong hạn mức vốn vay ODA của dự án được phê duyệt tại Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Danh mục tài trợ dự án (hạn mức ODA được duyệt là 957,99 triệu Euro).

- Việc phân bổ vốn ODA theo cơ chế cấp phát và cơ chế vay lại đảm bảo tuân thủ theo đúng cơ chế tài chính dự án được duyệt tại văn bản số 908/VPCP-KTTH ngày 17/02/2012, số 2152/VPCP-KTTH ngày 03/04/2012 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt cơ chế tài chính và tổ chức thực hiện các Hiệp định tài trợ các dự án xây dựng tàu điện ngầm ở Việt Nam (*trong đó: ngân sách trung ương cấp phát để xây dựng phần kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật Đường*

sắt 2005 và chi phí khác, chi phí tư vấn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương vay lại phần chi cho mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác nhà ga, depot) và Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Danh mục tài trợ dự án Tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội (trong đó: UBND thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm vay lại phần vốn ODA tăng thêm cho dự án).

- Việc phân bổ vốn vay cho các gói thầu và hạng mục công việc trên cơ sở các kế hoạch đấu thầu của dự án được UBND Thành phố duyệt và tuân thủ các hiệp định vay với nhà tài trợ tại các Nghị định thư tài chính ký ngày 04/10/2006, ngày 12/11/2009 và ngày 24/12/2014 giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Pháp; các Thỏa ước tài chính số CVN 3001-03A ký ngày 08/2/2008, số CVN 300105C ký ngày 12/11/2009 và CVN 116401G ký ngày 16/2/2016 giữa Bộ Tài chính và Cơ quan Phát triển Pháp (AFD); các Hiệp định số 2741-VIE ký ngày 13/10/2011, số 8302-VIE ký ngày 08/11/2016 và số 3363-VIE ký ngày 08/11/2016 giữa UBND Thành phố Hà Nội và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB); Hiệp định tài chính số 2009-0317 ký ngày 04/10/2010 giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng đầu tư Châu Âu (EIB) và dự thảo Hiệp định vay bổ sung với EIB chuẩn bị được ký kết trong quý II/2017.

- Tình hình thực hiện dự án: Đã hoàn thành đấu thầu và ký kết hợp đồng 8/9 gói thầu, hiện còn Gói thầu số 9 - Hệ thống thẻ vé đang chuẩn bị chưa triển khai đấu thầu. Đến nay, dự án thực hiện được khoảng 30% khối lượng, tiến độ thực hiện dự án đang có những chuyển biến tích cực, Chủ đầu tư đã chủ động thực hiện các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, các gói thầu xây lắp đã từng bước rút ngắn thời gian bị chậm, phần đầu hoàn thành dự án vào năm 2021.

(Chi tiết về tình hình thực hiện dự án tại Phụ lục 1.1 kèm theo).

- Việc phân bổ vốn cho các năm căn cứ vào tình hình triển khai các gói thầu, công việc của dự án hiện nay, dự kiến kết thúc thi công vào năm 2021.

(Chi tiết tại Phụ lục 1.2 kèm theo).

2. Về nội dung kế hoạch trả nợ vốn vay lại:

- Dự án vay vốn của 4 nhà tài trợ là Chính phủ Pháp, AFD, EIB và ADB (bao gồm cả khoản vay từ Quỹ Công nghệ sạch - CTF), trong đó giá trị vốn vay của các nhà tài trợ là:

+ Vay Chính phủ Pháp 335 triệu Euro, trong đó khoản vốn theo cơ chế vay lại là 268,777 triệu Euro;

+ Vay AFD 179 triệu Euro, trong đó khoản vốn theo cơ chế vay lại là 69 triệu Euro;

+ Vay EIB 141 triệu Euro, trong đó khoản vốn theo cơ chế vay lại là 68 triệu Euro;

+ Vay ADB 402 triệu USD tương đương 302,256 triệu Euro, trong đó khoản vốn theo cơ chế vay lại là 109 triệu USD tương đương 81,965 triệu Euro (tính theo tỷ giá 1Euro=1,33 USD tại thời điểm Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh danh mục tài trợ dự án tại Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 05/12/2014).

- Tổng nợ vay lại phải trả của dự án ước tính là 561,32 triệu Euro và 112,31 triệu USD tương đương 15.821.323 triệu đồng (quy đổi từ đồng tiền vay ngoại tệ sang nội tệ theo tỷ giá tại thời điểm lập kế hoạch trả nợ), thời điểm bắt đầu trả nợ khoản vay lại là năm 2017, thời điểm trả khoản nợ vay lại cuối cùng là năm 2055. Trong đó giá trị nợ vay lại phải trả trong giai đoạn 2017-2020 ước tính là 822.232 triệu đồng.

- Hiện nay, giữa Bộ Tài chính và UBND Thành phố chưa ký hợp đồng vay lại nguồn vốn ODA đối với dự án. Thỏa thuận vay lại nguồn vốn EIB dự kiến ký trong tháng 6/2017 sẽ là hợp đồng vay lại đầu tiên ký giữa Bộ Tài chính và UBND Thành phố.

- Phương án tính toán kế hoạch trả nợ vốn vay lại của dự án được tuân thủ theo các điều kiện vay (lãi suất, phí, thời gian ân hạn, thời gian trả nợ, khoản trả nợ hàng năm) tại các hiệp định vay đã ký với nhà tài trợ, trong đó bắt đầu từ năm 2017, UBND Thành phố sẽ phải trả nợ khoản vay lại đầu tiên với giá trị khoảng 6,69 triệu Euro (khoảng 159,36 tỷ đồng), thời điểm trả nợ khoản vay lại cuối cùng là năm 2055.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).

UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố xem xét, thông qua phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án Tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội./. 2

Nơi nhận: *hm*

- Như trên;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó CT UBND Thành phố;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính;
- Ban KTNS - HĐND Thành phố;
- VPUB: CVP, PVP_{T.V. Dũng}, các phòng KT, TH, TK-BT;
- Lưu: VT. *Đinh*

23/52

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *h*



Nguyễn Đức Chung

Phụ lục 1.1

Tình hình thực hiện dự án Tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội

(Kèm theo Báo cáo số 169 /BC-UBND ngày 21 / 6 /2017 của UBNDTP Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Tuyến đường sắt đô thị thí điểm Thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn-ga Hà Nội

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội

3. Tổ chức Tư vấn lập dự án: Công ty Sysstra S.A (Pháp)

4. Mục tiêu của dự án:

Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại hoá nhằm nâng cao năng lực vận tải hành khách công cộng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô, giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông, đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường do phương tiện giao thông gây ra cho khu vực trung tâm Hà Nội.

5. Quy mô, công suất: Xây dựng tuyến đường sắt đô thị chạy trên đường dành riêng với tổng chiều dài tuyến chính 12,5km, trong đó đoạn đi trên cao dài 8,5km, đoạn đi ngầm khoảng 4,0km. Đường sắt khổ đôi 1.435 mm: ray/ghi tiêu chuẩn châu Âu UIC 60 hoặc tương đương; Hệ thống nhà ga: 8 ga trên cao (ga S1 đến ga S8), 4 ga ngầm (ga S9 đến ga S12); Phương tiện vận tải: Đầu máy toa xe lựa chọn loại kích thước “trung bình”- Loại xe B (theo tiêu chuẩn Châu Âu) có chiều rộng từ 2,75-3,00m; chiều dài đoàn tàu khoảng 80m (với đoàn tàu 4 toa), khoảng 100m (với đoàn tàu 5 toa). Số toa của đoàn tàu theo giai đoạn phân kỳ đầu tư từ 4 toa đến 5 toa/đoàn tàu.

6. Địa điểm dự án: Tuyến đường sắt đô thị thí điểm đi theo lộ trình: điểm đầu Nhôn - theo quốc lộ 32 - Cầu Diễn - Mai Dịch - Nút giao với đường vành đai 3 - Cầu Giấy (nút giao với đường vành đai 2) - Kim Mã - Giảng Võ - Cát Linh - Quốc Tử Giám - điểm cuối Ga Hà Nội (trên đường Trần Hưng Đạo, trước ga Hà Nội).

7. Diện tích sử dụng đất:

Diện tích đất xây dựng công trình 28.68 ha, trong đó: Depot 17.01 ha, tuyến trên cao và ga trên cao 10.25ha, ga ngầm 14.08ha

8. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư được duyệt: 1.176 triệu Euro (32.910 tỷ VNĐ)

Bao gồm:

- Xây dựng: 410,45 triệu Euro (11.489,55 tỷ VNĐ)
- Thiết bị: 334,04 triệu Euro (9.350,51 tỷ VNĐ)
- GPMB và tái định cư: 34,80 triệu Euro (974 tỷ VNĐ)

(bao gồm cả di chuyển công trình ngầm nổi)

- Chi phí quản lý dự án: 13,58 triệu Euro (380,08 tỷ VNĐ)
- Chi khác: 34,79 triệu Euro (973,81 tỷ VNĐ)

- Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng: 64,22 triệu Euro (1.797,72 tỷ VNĐ)
- Lãi suất trong thời gian thi công: 90,5 triệu Euro (2.533,28 tỷ VNĐ)
- Vốn lưu động ban đầu: 1 triệu Euro (27,992 tỷ VNĐ)
- Dự phòng: 192,35 triệu Euro (5.384,15 tỷ VNĐ)

(Tỉ giá quy đổi 1 Euro = 27.992 VNĐ)

9. Nguồn vốn và cơ chế tài chính của dự án:

9.1. Tổng mức đầu tư Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 27/4/2009 với Tổng mức đầu tư là 783 triệu Euro (vốn vay ODA là 653 triệu Euro, vốn đối ứng là 130 triệu Euro), thời gian thực hiện 2009 - 2015. Dự án được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 4007/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 với Tổng mức đầu tư là 1.176 triệu Euro (vốn vay ODA là 899,68 triệu Euro, vốn đối ứng là 276,02 triệu Euro); Ngày 5/12/2014 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 2186/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh danh mục dự án với Tổng mức đầu tư là 1.176 triệu Euro (vốn ODA là 957,99 triệu Euro; vốn đối ứng trong nước là 218,01 triệu Euro), Trong đó:

- Vốn ODA là 957,99 triệu Euro, bao gồm các nguồn từ:

+ Chính phủ Pháp (RPE): 335 triệu Euro;

+ Cơ quan phát triển Pháp (AFD): 179 triệu Euro;

+ Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và Quỹ Công nghệ sạch (CTF): 402 triệu USD (ADB: 352 triệu USD; CTF: 50 triệu USD) tương đương 302 triệu Euro.

+ Ngân hàng đầu tư Châu Âu (EIB): 142 triệu Euro.

- Vốn đối ứng trong nước là 218,01 triệu Euro (Ngân sách Thành phố).

9.2. Cơ chế tài chính của dự án:

- Ngân sách Trung ương cấp phát phần vốn xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt và chi phí khác (tư vấn ...).

- Cho vay lại phần chi cho mua sắm thiết bị: bao gồm thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác nhà ga, depot và phần vốn bổ sung 304,99 triệu euro tại Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 5/12/2014 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục dự án;

10. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án

11. Thời gian thực hiện dự án: 2009 – 2021 (dự kiến theo tiến độ điều chỉnh hiện nay).

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Các mốc thời gian đã thực hiện:

- Thủ tướng Chính phủ thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi năm 2006. Văn bản 67/TTg-CN ngày 12/01/2006.

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi từ 2008 đến 2009. Quyết định phê duyệt số 1970/QĐ-UBND ngày 27/4/2009 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Lập thiết kế kỹ thuật từ năm 2009 đến 2014.

- Lập tổng mức đầu tư điều chỉnh dự án: UBND Thành phố phê duyệt năm 2013, Quyết định 4007/QĐ-UBND ngày 29/6/2013.

- Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh danh mục dự án năm 2014. Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 5/12/2014.

2. Tình hình triển khai:

- Về công tác đấu thầu và trao thầu: Đến nay, dự án đã hoàn thành đấu thầu và ký kết hợp đồng 8/9 gói thầu. Hiện còn Gói thầu số 9 - Hệ thống thẻ vé: chưa triển khai đấu thầu. Chủ đầu tư đang chỉ đạo Tư vấn Systra và tư vấn thẩm tra Sener hoàn chỉnh TKKT-DT để trình Sở GTVT thẩm định, phê duyệt để tổ chức đấu thầu.

- Về triển khai thi công: Đến nay tiến độ thực hiện dự án đã có những chuyển biến tích cực, các gói thầu xây lắp đã từng bước rút ngắn thời gian bị chậm. Tiến độ chung dự án đạt trên 30%. Tiến độ cụ thể từng gói như sau: Gói thầu số 1 đạt 65,2% Gói thầu số 2 đạt 37%; Gói thầu số 3 bắt đầu triển khai thi công ga ngầm; Gói thầu số 4 đang hoàn thiện hồ sơ hoàn công; Gói thầu số 5 đạt 42%; Gói số 6 dự kiến khởi công tháng 6/2017 (hiện thiếu kế hoạch vốn ODA thuộc phần vốn thuộc cơ chế vay lại nên nhà thầu chưa khởi công); Gói thầu số 7 đang triển khai thiết kế; Gói thầu số 8 dự kiến khởi công tháng 6/2017 (hiện chưa khởi công do vướng mắc thủ tục tạm ứng do Hiệp định vay bổ sung EIB đang chuẩn bị ký và do thiếu kế hoạch vốn ODA thuộc phần cơ chế vay lại).

- Về công tác GPMB: Đến nay đã hoàn thành toàn bộ mặt bằng khu Depot và đoạn tuyến trên cao từ Nhỏn về Kim Mã. Đối với 4 ga ngầm UBND thành phố đang chỉ đạo quyết liệt hoàn thành vào Quý III/2017 để bàn giao cho nhà thầu triển khai thi công.

Giải ngân: Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết tháng 5/2017 là 4.771 tỷ đồng, trong đó: Vốn ODA: 3.662 tỷ đồng và Vốn trong nước: 1.109 tỷ đồng.

3. Tiến độ thực hiện tiếp theo:

- Thẩm định, Phê duyệt TKKT, dự toán gói thầu số 9 (hệ thống vé): Tháng 6 – tháng 7/2017

- Hoàn thành lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng gói thầu số 9: III/2018

- Tiếp tục thực hiện thi công các gói thầu xây lắp thiết bị: 2017-2021, cụ thể

+ Tuyến trên cao: hoàn thành tháng 8/2018

+ Ga trên cao: hoàn thành 12/2019

+ Hầm và các ga ngầm: hoàn thành 12/2021

+ Depot hoàn thành tháng 12/2020

+ Hệ thống đầu máy toa xe, thiết bị điều khiển, thông tin tín hiệu hoàn thành 12/2021

+ Hệ thống ray, kiểm soát môi trường, PCCC hoàn thành tháng 11/2021

+ Hệ thống vé hoàn thành tháng 11/2021

4. Biện pháp quản lý sử dụng, trả nợ nguồn vốn vay lại:

Việc sử dụng, trả nợ vốn vay được thực hiện theo quy định của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ. UBND Thành phố có trách nhiệm tuân thủ quy định pháp luật liên quan và bố trí ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp theo quy định của pháp luật để trả nợ. Trên cơ sở Quyết định phê duyệt

phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án, UBND Thành phố và Bộ Tài chính sẽ ký kết các Hợp đồng cho vay lại cho dự án theo từng nguồn vốn.

Để quản lý sử dụng nguồn vốn vay lại đảm bảo hiệu quả, UBND Thành phố Hà Nội chỉ đạo:

- + Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ đầu tư lập kế hoạch giải ngân, rút vốn theo từng hợp đồng cho vay lại trong phạm vi mức bội chi đã được Quốc hội quyết định hàng năm để trình UBND Thành phố phê duyệt, đồng thời gửi kế hoạch tài chính năm cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan cho vay lại để phối hợp kiểm soát.

- + Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư theo dõi, xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình vay nợ của tỉnh, đảm bảo việc vay lại phù hợp với hạn mức vay, theo dõi và lập kế hoạch hoàn trả nợ vay lại khi đến hạn.

- + Việc giải ngân nguồn vốn vay lại quản lý theo dõi định kỳ 6 tháng/lần, Chủ đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo HĐND Thành phố, UBND Thành phố việc sử dụng, trả nợ vốn vay lại từ dự án (tình hình thực hiện và số tiền giải ngân, lãi, phí phải trả và bố trí từ ngân sách thành phố trả nợ cho Ngân sách trung ương) và kế hoạch trả nợ vốn vay lại của dự án trong quý tiếp theo.



Phụ lục 1.2
Tổng hợp phương án sử dụng các nguồn vốn vay ODA
Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội
(Kèm theo Báo cáo số: 169 /BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của UBND TP Hà Nội)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/12/2016 cho các gói thầu	Kế hoạch giải ngân từ ngày 31/12/2016 đến khi gói thầu hoàn thành						Tổng giá trị giải ngân khoản vay cho các gói thầu	Giá trị còn lại của khoản vay chưa phân bổ
					Tổng số	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		
	1	2	3=4+5	6	7=8+9+10+11+12	8	9	10	11	12	13=6+7	14
A	CÁC KHOẢN VAY BAN ĐẦU											
A1	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BAN ĐẦU BẰNG ĐỒNG EURO	1000Euro	433.000	81.957	344.855	99.515	94.595	65.007	59.319	26.419	426.812	6.188
	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BAN ĐẦU BẰNG ĐỒNG EURO QUY ĐỔI RA VND	triệu đồng	10.245.213	1.939.185	8.159.614	2.354.611	2.238.212	1.538.131	1.403.547	625.100	10.098.799	146.414
1	Tổng các khoản vay ban đầu bằng Euro thuộc cơ chế cấp phát	1000Euro	249.223	81.957	161.078	56.018	43.879	14.291	20.471	26.419	243.035	6.188
	Tổng các khoản vay ban đầu bằng Euro thuộc cơ chế cấp phát quy đổi ra VND	triệu đồng	5.896.865	1.939.185	3.811.267	1.325.442	1.038.221	338.139	484.364	625.100	5.750.451	146.414
2	Tổng các khoản vay ban đầu bằng Euro thuộc cơ chế vay lại	1000Euro	183.777	-	183.777	43.497	50.716	50.716	38.848	-	183.777	-
	AFD	1000Euro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	EIB	1000Euro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	RPE	1000Euro	183.777	-	183.777	43.497	50.716	50.716	38.848	-	183.777	-
	Tổng các khoản vay ban đầu bằng Euro thuộc cơ chế vay lại quy đổi ra VND	triệu đồng	4.348.348	-	4.348.348	1.029.170	1.199.991	1.199.991	919.183	-	4.348.348	-
A2	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BAN ĐẦU BẰNG ĐỒNG USD	1000USD	293.000	25.190	267.810	13.957	67.743	66.895	54.716	64.499	293.000	-
	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BAN ĐẦU BẰNG ĐỒNG USD QUY ĐỔI RA VND	triệu đồng	6.626.195	569.672	6.056.523	315.631	1.532.008	1.512.830	1.237.402	1.458.645	6.626.195	-
1	Tổng các khoản vay ban đầu bằng USD thuộc cơ chế cấp phát	1000USD	293.000	25.190	267.810	13.957	67.743	66.895	54.716	64.499	293.000	-
	Tổng các khoản vay ban đầu bằng USD thuộc cơ chế cấp phát quy đổi ra VND	triệu đồng	6.626.195	569.672	6.056.523	315.631	1.532.008	1.512.830	1.237.402	1.458.645	6.626.195	-
2	Tổng các khoản vay ban đầu bằng USD thuộc cơ chế vay lại	1000USD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng các khoản vay ban đầu bằng USD thuộc cơ chế vay lại quy đổi ra VND	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BAN ĐẦU BẰNG EURO VÀ USD QUY ĐỔI RA VND	triệu đồng	16.871.408	2.508.856	14.216.137	2.670.242	3.770.220	3.050.961	2.640.949	2.083.745	16.724.994	146.414
	Trong đó thuộc cơ chế Tài chính cấp phát	triệu đồng	12.523.060	2.508.856	9.867.790	1.641.072	2.570.229	1.850.970	1.721.767	2.083.745	12.376.646	146.414
	Thuộc cơ chế tài chính vay lại	triệu đồng	4.348.348	-	4.348.348	1.029.170	1.199.991	1.199.991	919.183	-	4.348.348	-
B	NGUỒN VAY BỔ SUNG (100% CƠ CHẾ TC VAY LẠI)	1000Euro										
B1	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BỔ SUNG BẰNG ĐỒNG EURO	1000Euro	222.000	2.907	174.295	24.125	17.334	16.116	76.075	40.645	177.202	44.798
	Tổng các khoản vay bổ sung bằng Euro thuộc cơ chế vay lại quy đổi ra VND		5.252.742	68.783	4.123.994	570.831	410.140	381.321	1.800.011	961.701	4.192.777	1.059.965
B2	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BỔ SUNG BẰNG ĐỒNG USD	1000Euro	109.000	-	83.035	-	-	-	-	83.035	83.035	25.965
	Tổng các khoản vay bổ sung bằng đồng USD thuộc cơ chế vay lại quy đổi ra VND	triệu đồng	2.465.035	-	1.877.837	-	-	-	-	1.877.837	1.877.837	587.198
	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BẰNG EURO VÀ USD QUY ĐỔI RA VND	triệu đồng	7.717.777	68.783	6.001.831	570.831	410.140	381.321	1.800.011	2.839.538	6.070.613	1.647.164
	Trong đó thuộc cơ chế Tài chính vay lại	triệu đồng	7.717.777	68.783	6.001.831	570.831	410.140	381.321	1.800.011	2.839.538	6.070.613	1.647.164
C	TỔNG HỢP											
C.1	CÁC KHOẢN VAY BẰNG EURO											
C1.1	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BẰNG EURO	1000Euro	655.000	84.864	519.150	123.640	111.929	81.123	135.394	67.064	604.014	50.986
	TRONG ĐÓ THUỘC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CẤP PHÁT	1000Euro	249.223	81.957	161.078	56.018	43.879	14.291	20.471	26.419	243.035	6.188

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/12/2016 cho các gói thầu	Kế hoạch giải ngân từ ngày 31/12/2016 đến khi gói thầu hoàn thành						Tổng giá trị giải ngân khoản vay cho các gói thầu	Giá trị còn lại của khoản vay chưa phân bổ
					Tổng số	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		
	1	2	3=4+5	6	7=8+9+10+11+12	8	9	10	11	12	13=6+7	14
	THUỘC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH VAY LẠI	1000Euro	405.777	2.907	358.072	67.622	68.050	66.832	114.923	40.645	360.979	44.798
C.1.2	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BẰNG EURO QUY ĐỔI RA VND	triệu đồng	15.497.955	2.007.967	12.283.608	2.925.442	2.648.352	1.919.451	3.203.557	1.586.801	14.291.575	1.206.380
	TRONG ĐÓ THUỘC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CẤP PHÁT	triệu đồng	5.896.865	1.939.185	3.811.267	1.325.442	1.038.221	338.139	484.364	625.100	5.750.451	146.414
	THUỘC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH VAY LẠI	triệu đồng	9.601.090	68.783	8.472.342	1.600.000	1.610.131	1.581.312	2.719.193	961.701	8.541.124	1.059.965
C.2	CÁC KHOẢN VAY BẰNG USD											
C.2.1	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BẰNG USD	1000USD	402.000	25.190	350.845	13.957	67.743	66.895	54.716	147.534	376.035	25.965
	TRONG ĐÓ THUỘC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CẤP PHÁT	1000USD	293.000	25.190	267.810	13.957	67.743	66.895	54.716	64.499	293.000	-
	THUỘC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH VAY LẠI	1000USD	109.000	-	83.035	-	-	-	-	83.035	83.035	25.965
C.2.2	TỔNG CÁC KHOẢN VAY BẰNG USD QUY ĐỔI RA VND	triệu đồng	9.091.230	569.672	7.934.360	315.631	1.532.008	1.512.830	1.237.402	3.336.481	8.504.032	587.198
	TRONG ĐÓ THUỘC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CẤP PHÁT	triệu đồng	6.626.195	569.672	6.056.523	315.631	1.532.008	1.512.830	1.237.402	1.458.645	6.626.195	-
	THUỘC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH VAY LẠI	triệu đồng	2.465.035	-	1.877.837	-	-	-	-	1.877.837	1.877.837	587.198
C.3	<u>TỔNG CỘNG TẤT CẢ CÁC KHOẢN VAY QUY ĐỔI RA VND</u>	triệu đồng	<u>24.589.185</u>	<u>2.577.639</u>	<u>20.217.968</u>	<u>3.241.073</u>	<u>4.180.360</u>	<u>3.432.282</u>	<u>4.440.960</u>	<u>4.923.283</u>	<u>22.795.607</u>	<u>1.793.578</u>
C.3.1	<u>TRONG ĐÓ THUỘC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CẤP PHÁT</u>	triệu đồng	<u>12.523.060</u>	<u>2.508.856</u>	<u>9.867.790</u>	<u>1.641.072</u>	<u>2.570.229</u>	<u>1.850.970</u>	<u>1.721.767</u>	<u>2.083.745</u>	<u>12.376.646</u>	<u>146.414</u>
C.3.2	<u>THUỘC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH VAY LẠI</u>	triệu đồng	<u>12.066.125</u>	<u>68.783</u>	<u>10.350.178</u>	<u>1.600.000</u>	<u>1.610.131</u>	<u>1.581.312</u>	<u>2.719.193</u>	<u>2.839.538</u>	<u>10.418.961</u>	<u>1.647.164</u>

Ghi chú: Tỷ giá quy đổi 1Euro: 1,33 USD tính theo thời điểm Thủ tướng phê duyệt điều chỉnh danh mục dự án tại Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 để quy về giá trị Euro theo quyết định đầu tư; Tỷ giá quy đổi 23.661 VND/01 Euro và 22.615 VND/01 USD.

Phụ lục số 2

Tổng hợp kế hoạch trả nợ vay lại nguồn vốn ODA

Dự án: Truyền tải điện sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội

(Kèm theo Báo cáo số 169 /BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của UBND TP Hà Nội)

Thời gian	Tổng số nợ phải trả vay lại ODA								
	Tổng số nợ phải trả vay lại ODA quy đổi ra VND			Trả nợ vay đồng Euro			Trả nợ vay đồng USD		
năm	Quy đổi ra VND (tỷ giá 23.661VND/01 EURO và 22.615 VND/01 USD)	Tổng trả nợ gốc (VND)	Tổng trả nợ lãi, phí cam kết, phí quản lý (VND)	Tổng số nợ phải trả bằng đồng tiền Euro	Nợ gốc (Euro)	Nợ lãi, phí cam kết, phí quản lý (Euro)	Tổng số nợ phải trả bằng đồng tiền USD	Nợ gốc (USD)	Nợ lãi, phí cam kết, phí quản lý (USD)
2017	158.358.175.173	124.129.297.116	34.228.878.057	6.692.793	5.246.156	1.446.637	0	0	0
2018	205.813.008.027	124.129.297.116	81.683.710.911	8.698.407	5.246.156	3.452.251	0	0	0
2019	231.338.400.183	124.129.297.116	107.209.103.067	9.777.203	5.246.156	4.531.047	0	0	0
2020	226.722.186.405	124.129.297.116	102.592.889.289	9.582.105	5.246.156	4.335.949	0	0	0
2021	263.175.245.691	146.322.889.206	116.852.356.485	9.382.751	5.246.156	4.136.595	1.820.472	981.366	839.106
2022	262.678.267.082	143.796.997.241	118.881.269.841	9.183.397	5.246.156	3.937.241	2.007.071	869.675	1.137.396
2023	446.343.382.935	274.580.717.243	171.762.665.692	16.749.125	10.553.848	6.195.277	2.212.794	1.099.541	1.113.253
2024	730.205.114.306	369.982.063.736	360.223.050.570	28.529.371	14.331.626	14.197.745	2.439.605	1.365.530	1.074.075
2025	930.398.691.750	448.571.638.465	481.827.053.285	36.751.275	17.367.340	19.383.935	2.689.665	1.664.515	1.025.150
2026	1.159.610.601.222	612.869.485.717	546.741.115.505	43.996.612	23.034.632	20.961.980	5.244.606	3.000.091	2.244.515
2027	867.994.313.238	621.375.823.972	246.618.489.266	32.487.543	23.034.632	9.452.911	4.391.181	3.376.228	1.014.953
2028	859.695.958.539	630.898.729.092	228.797.229.447	31.818.924	23.034.632	8.784.292	4.723.785	3.797.316	926.469
2029	850.113.628.019	641.547.793.367	208.565.834.652	31.063.209	23.034.632	8.028.577	5.090.738	4.268.201	822.537
2030	845.509.217.662	653.444.029.662	192.065.188.000	30.481.687	23.034.632	7.447.055	5.495.557	4.794.234	701.323
2031	839.788.179.346	666.721.115.242	173.067.064.104	29.813.066	23.034.632	6.778.434	5.942.128	5.381.326	560.802
2032	833.047.354.685	681.526.635.597	151.520.719.088	29.057.350	23.034.632	6.022.718	6.434.729	6.036.003	398.726
2033	831.575.893.876	698.663.717.222	132.912.176.654	28.475.831	23.034.632	5.441.199	6.978.079	6.793.778	184.301
2034	829.308.801.372	714.024.345.367	115.284.456.005	27.807.212	23.034.632	4.772.580	7.577.376	7.473.001	104.375

Thời gian	Tổng số nợ phải trả vay lại ODA								
	Tổng số nợ phải trả vay lại ODA quy đổi ra VND			Trả nợ vay đồng Euro			Trả nợ vay đồng USD		
năm	Quy đổi ra VND (tỷ giá 23.661 VND/01 EURO và 22.615 VND/01 USD)	Tổng trả nợ gốc (VND)	Tổng trả nợ lãi, phí cam kết, phí quản lý (VND)	Tổng số nợ phải trả bằng đồng tiền Euro	Nợ gốc (Euro)	Nợ lãi, phí cam kết, phí quản lý (Euro)	Tổng số nợ phải trả bằng đồng tiền USD	Nợ gốc (USD)	Nợ lãi, phí cam kết, phí quản lý (USD)
2035	826.375.530.663	729.028.655.756	97.346.874.907	27.051.498	23.034.636	4.016.862	8.238.339	8.136.464	101.875
2036	548.460.204.166	464.667.127.340	83.793.076.826	21.173.956	17.726.940	3.447.016	2.098.750	2.000.000	98.750
2037	533.632.116.656	464.667.127.340	68.964.989.316	20.552.046	17.726.940	2.825.106	2.093.750	2.000.000	93.750
2038	516.743.203.368	464.667.127.340	52.076.076.028	19.843.038	17.726.940	2.116.098	2.088.750	2.000.000	88.750
2039	432.148.007.326	392.839.287.674	39.308.719.652	16.272.516	14.691.234	1.581.282	2.083.750	2.000.000	83.750
2040	349.154.897.594	321.011.069.432	28.143.828.162	12.769.704	11.655.512	1.114.192	2.078.750	2.000.000	78.750
2041	337.150.182.570	321.010.974.788	16.139.207.782	12.267.120	11.655.508	611.612	2.073.750	2.000.000	73.750
2042	177.622.492.408	169.560.936.158	8.061.556.250	5.529.678	5.254.678	275.000	2.068.750	2.000.000	68.750
2043	113.078.148.308	107.495.767.058	5.582.381.250	2.806.578	2.631.578	175.000	2.063.750	2.000.000	63.750
2044	110.599.399.206	107.496.192.956	3.103.206.250	2.706.596	2.631.596	75.000	2.058.750	2.000.000	58.750
2045	46.445.556.250	45.230.000.000	1.215.556.250	-	-	-	2.053.750	2.000.000	53.750
2046	46.332.481.250	45.230.000.000	1.102.481.250	-	-	-	2.048.750	2.000.000	48.750
2047	46.219.406.250	45.230.000.000	989.406.250	-	-	-	2.043.750	2.000.000	43.750
2048	46.106.331.250	45.230.000.000	876.331.250	-	-	-	2.038.750	2.000.000	38.750
2049	45.993.256.250	45.230.000.000	763.256.250	-	-	-	2.033.750	2.000.000	33.750
2050	45.880.181.250	45.230.000.000	650.181.250	-	-	-	2.028.750	2.000.000	28.750
2051	45.767.106.250	45.230.000.000	537.106.250	-	-	-	2.023.750	2.000.000	23.750
2052	45.654.031.250	45.230.000.000	424.031.250	-	-	-	2.018.750	2.000.000	18.750
2053	45.540.956.250	45.230.000.000	310.956.250	-	-	-	2.013.750	2.000.000	13.750
2054	45.427.881.250	45.230.000.000	197.881.250	-	-	-	2.008.750	2.000.000	8.750
2055	45.314.806.250	45.230.000.000	84.806.250	-	-	-	2.003.750	2.000.000	3.750
Tổng công	15.821.322.595.526	11.840.817.435.435	3.980.505.160.091	561.320.591	405.777.000	155.543.591	112.311.125	99.037.269	13.273.856

806